

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Nguyễn Hoàng Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 31/07/2019)
Ông: Đặng Thế Phi	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/07/2019)
Bà: Nguyễn Thị Thắm	Thành viên
Ông: Phạm Vũ Tuấn	Thành viên (từ nhiệm ngày 16/04/2019)
Ông: Nguyễn Hoài Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 16/04/2019)
Bà: Phạm Thị Thanh Nhân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Ban Giám đốc

Ông : Đặng Thế Phi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/08/2019)
Bà : Nguyễn Thị Thắm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/08/2019)

Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Thủy	Trưởng ban
Ông Triệu Khánh Hiền	Thành viên
Bà Phạm Thanh Huyền	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Thế Phi – Tổng Giám đốc và Ông Nguyễn Hoàng Hà – Chủ tịch HĐQT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM

Tiểu khu 13, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình



Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đặng Thế Phi

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Số: 0308/2019/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết Minh II.1. Các hoạt động sản xuất và chế biến chè của công ty vẫn tạm dừng, đến quý 2 Công ty đã bắt đầu vận hành lại nhà máy với hoạt động chủ yếu là gia công, sơ chế chè. Tuy nhiên hoạt động này là chưa đáng kể dẫn đến doanh thu cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019 chưa cao. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.996.474.646	28.471.453.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.801.723.488	921.824.048
1. Tiền	111		2.801.723.488	921.824.048
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.391.750.848	24.681.419.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.408.787.465	19.748.437.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		225.000.000	225.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	11.646.628.492	1.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.297.838.347	4.094.485.682
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.186.503.456)	(1.186.503.456)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	19.800.000.310	2.868.209.780
1. Hàng tồn kho	141		19.800.000.310	2.868.209.780
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	3.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.886.822.044	48.848.090.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		628.460.500	628.460.500
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	628.460.500	628.460.500
II. Tài sản cố định	220		12.299.581.733	13.252.069.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12.299.581.733	13.252.069.892
- Nguyên giá	222		23.174.296.151	23.174.296.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.874.714.418)	(9.922.226.259)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	34.950.000.000	34.950.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.950.000.000	34.950.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.779.811	17.559.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	8.779.811	17.559.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.883.296.690	77.319.543.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.886.062.443	9.018.470.534
I. Nợ ngắn hạn	310		16.886.062.443	9.018.470.534
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	13.500.916.208	1.984.152.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	296.668.425	2.799.438.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	445.488.501	403.172.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.931.948	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.393.121.000	3.591.771.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239.936.361	239.936.361
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.997.234.247	68.301.072.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	67.997.234.247	68.301.072.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.350.290.000	61.350.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.350.290.000	61.350.290.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		287.923.633	287.923.633
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.359.020.614	6.662.859.366
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6.662.859.366	6.559.665.138
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(303.838.752)	103.194.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.883.296.690	77.319.543.533



Đặng Thế Phi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
 Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	497.000.000	230.277.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	497.000.000	230.277.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	233.151.576	171.522.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		263.848.424	58.754.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	756.604.662	75.430.227
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	109.369.448	147.839.730
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>109.369.448</i>	<i>147.839.730</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	562.007.794	287.538.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		349.075.844	(301.193.158)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	593.571.703	880.500.254
13. Lợi nhuận khác	40		(593.571.703)	(880.500.254)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(244.495.859)	(1.181.693.412)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	59.342.893	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(303.838.752)	(1.181.693.412)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(50)	(193)



Đặng Thế Phi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(244.495.859)	(1.181.693.412)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		952.488.159	977.556.852
- Các khoản dự phòng	03		-	49.908.552
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(756.604.662)	(75.430.227)
- Chi phí lãi vay	06		109.369.448	147.839.730
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.757.086	(81.818.505)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.133.297.335	3.132.808.839
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.931.790.530)	16.062.555
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.864.582.878	(3.352.496.162)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.779.811	17.559.622
- Tiền lãi vay đã trả	14		(67.053.310)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(900.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.168.573.270	(267.883.651)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.375.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.528.371.508	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		756.604.662	13.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.090.023.830)	13.560
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.171.350.000	135.100.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.370.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.198.650.000)	135.100.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.879.899.440	(132.770.091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		921.824.048	214.868.312
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.801.723.488	82.098.221



Đặng Thế Phi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
 Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
 Phụ Trách kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (Được đổi tên từ Công ty CP Chè Hiệp Khánh) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5400257584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 02 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của công ty tại: Tiểu khu 13, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Trồng cây hàng năm khác; Trồng cây chè; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa; Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất cà phê; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà để ở; Ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây điều; cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Trồng cây mía; Trồng cây có hạt chứa dầu; rau, đậu các loại và trồng hoa; Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm; Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò; Khai thác thủy sản nội địa; xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Trồng lúa; Chăn nuôi khác; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và t.bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Điều hành tua du lịch; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai; Xử lý hạt giống để nhân giống; Khai thác gỗ; Nuôi trồng thủy sản biển; Sản xuất chè; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Xây dựng nhà không để ở; Đại lý du lịch; cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Chăn nuôi gia cầm; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Khai thác thủy sản biển; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất, chế biến, gia công chè; Đầu tư, trồng và phát triển cây chè.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Các hoạt động sản xuất và chế biến chè của công ty vẫn tạm dừng, đến quý 2 Công ty đã bắt đầu vận hành lại nhà máy với hoạt động chủ yếu là gia công, sơ chế chè. Tuy nhiên hoạt động này là chưa đáng kể dẫn đến doanh thu cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019 chưa cao. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tập trung thu hồi công nợ để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh và tìm kiếm các hoạt động kinh doanh mới. Do đó, Ban giám đốc cam kết Công ty hoạt động liên tục.

Theo đó Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật , kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	07 - 12

5. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010 và 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo (năm 2012 đến năm 2017).

Từ năm 2016 đơn vị áp dụng thuế suất ưu đãi 17%

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	545.721.423	906.838.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.256.002.065	14.985.288
Cộng	<u>2.801.723.488</u>	<u>921.824.048</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Nguyễn Đình Phương	217.350.000	-
- DNTN Chè Xuất khẩu Thanh Quang	-	18.557.000.000
- Các khách hàng khác	1.191.437.465	1.191.437.465
Cộng	<u>1.408.787.465</u>	<u>19.748.437.465</u>

3. Nợ xấu

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Mr Ahmad Shad - Asah Safi LTD	532.477.281	-	532.477.281	-
- MR Raza Ahmed Kudia - Abdul sttar Shakoor Kudia Ltd.,,	135.308.961	-	135.308.961	-
- Mr, Sham - Mashahir Shargh international TPT co LTD	390.670.400	-	390.670.400	-
- Các khách hàng khác	128.046.814	-	128.046.814	-
Cộng	<u>1.186.503.456</u>	<u>-</u>	<u>1.186.503.456</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Cho vay cá nhân (*)	11.646.628.492	1.800.000.000
Cộng	<u>11.646.628.492</u>	<u>1.800.000.000</u>

(*) Cho các cá nhân vay theo các Hợp đồng cho vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất cho vay từ 10%/năm đến 12%/năm.

5. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	2.297.838.347	-	4.094.485.682	-
- Tạm ứng	2.003.402.000	-	2.003.402.000	-
- Lãi cho vay	271.750.000	-	271.750.000	-
- Phải thu khác	22.686.347	-	1.819.333.682	-
b. Dài hạn	628.460.500	-	628.460.500	-
- Phải thu khác	628.460.500	-	628.460.500	-
Cộng	<u>2.926.298.847</u>	-	<u>4.722.946.182</u>	-

6. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	932.249.539	-	967.200.355	-
- Công cụ dụng cụ	513.371.600	-	513.371.600	-
- Thành phẩm	613.367.819	-	646.747.151	-
- Hàng hóa	17.741.011.352	-	740.890.674	-
Cộng	<u>19.800.000.310</u>	-	<u>2.868.209.780</u>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư dài hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Vạn Cát	6.600.000.000		-	6.600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đức	28.350.000.000		-	28.350.000.000		-
Cộng	34.950.000.000	-	-	34.950.000.000	-	-

(* Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Đầu tư vào công ty khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Vạn Cát	Tầng 5, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô chợ Dừa, quận Đống Đa, TP Hà Nội	9,71%	9,71%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đức	Tầng 6, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô chợ Dừa, quận Đống Đa, TP Hà Nội	14,18%	14,18%	Xây dựng nhà các loại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
Số dư cuối kỳ	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.380.291.962	5.541.934.297	9.922.226.259
Khấu hao trong kỳ	341.114.360	611.373.799	952.488.159
Số dư cuối kỳ	4.721.406.322	6.153.308.096	10.874.714.418
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	7.188.642.762	6.063.427.130	13.252.069.892
Tại ngày cuối kỳ	6.847.528.402	5.452.053.331	12.299.581.733

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2019 là: 450.961.427 VND;

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.779.811	17.559.622
Cộng	<u>8.779.811</u>	<u>17.559.622</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Xuân	11.649.163.597	11.649.163.597	-	-
- Công ty TNHH MTV Sông Bôi	208.060.000	208.060.000	208.060.000	208.060.000
- Trần Đức Thọ	300.500.000	300.500.000	300.500.000	300.500.000
- Công ty TNHH Chè Shan Trúc Thanh	327.780.000	327.780.000	327.780.000	327.780.000
- Nguyễn Thị Trường	331.380.500	331.380.500	331.380.500	331.380.500
- Khách hàng khác	684.032.111	684.032.111	816.432.111	816.432.111
Cộng	<u>13.500.916.208</u>	<u>13.500.916.208</u>	<u>1.984.152.611</u>	<u>1.984.152.611</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Sông Bôi	208.060.000	208.060.000	208.060.000	208.060.000
- Trần Đức Thọ	300.500.000	300.500.000	300.500.000	300.500.000
- Công ty TNHH chè Shan Trúc Thanh	327.780.000	327.780.000	327.780.000	327.780.000
- Nguyễn Thị Trường	331.380.500	331.380.500	331.380.500	331.380.500
- Các nhà cung cấp khác	617.532.111	617.532.111	749.932.111	749.932.111
Cộng	<u>1.785.252.611</u>	<u>1.785.252.611</u>	<u>1.917.652.611</u>	<u>1.917.652.611</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bà Thạch Thị Thùy Trang	-	-	-	51.000.000	51.000.000	51.000.000
Ông Phạm Duy (i)	846.167.000	846.167.000	-	2.000.000.000	2.846.167.000	2.846.167.000
Ông Đặng Quang Thái (ii)	907.350.000	907.350.000	1.171.350.000	319.000.000	55.000.000	55.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Nam (ii)	639.604.000	639.604.000	-	-	639.604.000	639.604.000
Cộng	2.393.121.000	2.393.121.000	1.171.350.000	2.370.000.000	3.591.771.000	3.591.771.000

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

- (i) Vay cá nhân Ông Phạm Duy; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 3 tháng; Lãi suất 10%/năm; Hình thức đảm bảo: Chuyển nhượng tạm thời và phong tỏa cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam thuộc sở hữu của cổ đông.
- (ii) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 6 – 12 tháng; Lãi suất 8%/năm; Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Tăng	Giảm	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.672.590.889	-	1.665.465.332	-	7.125.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.103.192.396	59.342.893	900.000.000	-	262.535.289
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.333.682	3.352.665	-	-	18.686.347
Các loại thuế khác	-	-	20.384.350	23.384.350	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.321.232	3.000.000	3.000.000	-	8.321.232
Cộng	-	2.799.438.199	86.079.908	2.591.849.682	3.000.000	296.668.425

13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay phải trả	445.488.501	403.172.363
Cộng	445.488.501	403.172.363

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	55.773.000.000	287.923.633	12.136.955.138	68.197.878.771
Tăng vốn	5.577.290.000	-	-	5.577.290.000
Lãi trong năm	-	-	103.194.228	103.194.228
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.577.290.000)	(5.577.290.000)
Số dư cuối năm	61.350.290.000	287.923.633	6.662.859.366	68.301.072.999
KỲ NÀY				
Số dư đầu kỳ	61.350.290.000	287.923.633	6.662.859.366	68.301.072.999
Lỗ trong kỳ	-	-	(303.838.752)	(303.838.752)
Số dư cuối kỳ	61.350.290.000	287.923.633	6.359.020.614	67.997.234.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.135.029	6.135.029
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.135.029	6.135.029
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	6.135.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.135.029	6.135.029
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	6.135.029
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
Doanh thu	497.000.000	230.277.500
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	497.000.000	230.277.500
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	497.000.000	230.277.500

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	233.151.576	171.522.555
Cộng	233.151.576	171.522.555

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	756.604.662	75.430.227
Cộng	756.604.662	75.430.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Lãi tiền vay	109.369.448	147.839.730
Cộng	109.369.448	147.839.730

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.779.811	17.559.622
Chi phí nhân viên	111.902.355	70.176.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.114.359	97.056.598
Thuế phí và lệ phí	23.384.350	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	49.908.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.596.294	19.681.818
Chi phí khác bằng tiền	24.230.625	30.155.630
Cộng	562.007.794	287.538.600

6. Chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Chi phí khấu hao tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh	593.571.703	880.500.254
Cộng	593.571.703	880.500.254

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Lợi nhuận trước thuế	(244.495.859)	(1.181.693.412)
Điều chỉnh tăng	593.571.703	880.500.254
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	593.571.703	880.500.254
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	349.075.844	(301.193.158)
Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	59.342.893	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(303.838.752)	(1.181.693.412)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(303.838.752)	(1.181.693.412)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	6.135.029	6.135.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(50)</u>	<u>(193)</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.630.627	17.559.622
Chi phí nhân công	113.252.355	70.176.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.685.787	97.056.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.596.294	19.681.818
Chi phí khác bằng tiền	47.614.975	83.064.182
Cộng	<u>761.780.038</u>	<u>287.538.600</u>

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Chuyên Nghiệp Việt Nam	Cổ đông lớn			
Ông Đặng Thế Phi	Tổng giám đốc			
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán		<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng				
- Ông Đặng Thế Phi	Tổng giám đốc		2.003.402.000	2.003.402.000

Cam kết bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu tư Chuyên Nghiệp Việt Nam dùng 500.290 cổ phần thuộc sở hữu của mình tại Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam và Công ty cổ phần Xây dựng số 3 dùng 589.000 cổ phần thuộc sở hữu của mình tại Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam để bảo đảm cho khoản vay của Công ty với Ông Phạm Duy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	35.093.000	33.216.000

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong kỳ Công ty chỉ kinh doanh mỗi sản phẩm chè tại khu vực phía Bắc. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.801.723.488	921.824.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.148.582.856	23.284.880.191
Cho vay ngắn hạn	11.646.628.492	1.800.000.000
Đầu tư dài hạn	34.950.000.000	34.950.000.000
	<u>52.546.934.836</u>	<u>60.956.704.239</u>
Cộng		
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	2.393.121.000	3.591.771.000
Phải trả người bán và phải trả khác	13.510.848.156	1.984.152.611
Chi phí phải trả	445.488.501	403.172.363
	<u>16.349.457.657</u>	<u>5.979.095.974</u>

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/06/2019			
Các khoản vay	2.393.121.000	-	2.393.121.000
Phải trả người bán và phải trả khác	13.510.848.156	-	13.510.848.156
Chi phí phải trả	445.488.501	-	445.488.501
Cộng	16.349.457.657	-	16.349.457.657
Tại ngày 01/01/2019			
Các khoản vay	3.591.771.000	-	3.591.771.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.984.152.611	-	1.984.152.611
Chi phí phải trả	403.172.363	-	403.172.363
Cộng	5.979.095.974	-	5.979.095.974
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.801.723.488	-	2.801.723.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.520.122.356	628.460.500	3.148.582.856
Đầu tư ngắn hạn	11.646.628.492	-	11.646.628.492
Đầu tư dài hạn	-	34.950.000.000	34.950.000.000
Cộng	16.968.474.336	35.578.460.500	52.546.934.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Tại ngày 01/01/2019

Tiền và các khoản tương đương tiền	921.824.048	-	921.824.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.656.419.691	628.460.500	23.284.880.191
Đầu tư ngắn hạn	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	34.950.000.000	34.950.000.000
Cộng	25.378.243.739	35.578.460.500	60.956.704.239

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 02/08/2019 công ty được cấp giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9. Theo đó Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh được đổi tên thành Công ty Cổ phần Ego Việt Nam. Đồng thời bổ sung Ông Nguyễn Hoàng Hà – Chủ tịch HĐQT mới là đồng đại diện pháp luật của Công ty và thêm một số ngành nghề kinh doanh mới.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.



Đặng Thế Phi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu